

Số: 05 /2021/QĐST-DS

B, ngày 15 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hoà giải tHnh ngày 24 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 46/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải tHnh về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải tHnh, các đương sự vắng mặt đã có ý kiến nhất trí với sự thoả thuận của các đương sự có mặt tại buổi hoà giải; không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Triệu Hữu S** – S năm 1958.

* **Bị đơn:** Ông **Triệu Văn D** – S năm 1969.

Đều trú tại: thôn N, xã V, huyện N, tỉnh B.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện N.

- Anh **Triệu Văn Q** – S năm 1985

- Chị **Triệu Thị B** – S năm 1987

- Bà **Triệu Thị X** – S năm 1960

- Bà **Triệu Thị H** – S năm 1970

- Anh **Triệu Văn T** – S năm 1993

- Chị **Triệu Thị Th** – S năm 1996

- Anh **Triệu Văn Th** – S năm 1995

Cùng địa chỉ: thôn N, xã V, huyện N, tỉnh B.

- Chị **Triệu Thị T** – Địa chỉ: thôn Thác Vạng, xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh T.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Triệu Hữu S và bà Triệu Thị X có quyền sử dụng đất, sở hữu và quản lý tài sản và cây cối trên đất theo luật Bảo vệ và phát triển rừng với tổng diện tích 3.951,0m² được giới hạn bởi các điểm từ 1 – 7 thuộc thửa số 149, tờ bản đồ số 3 (*Bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2004, cấp năm 2009*).

Từ cận: + Phía đông: Giáp khe nước cận được xác định từ điểm 1 – 2.

+ Phía tây: Giáp đất nH ông Triệu Văn D, được xác định bởi các điểm từ 3 - 6. Tại vị trí điểm 5 có cây Hòe. Từ điểm 4 – 3 đo theo đường mòn đông đồi. Vị trí điểm 3 cách cây Dổi khoảng 2,1m (tọa độ: X:2369801.24; Y:465911.39)

+ Phía bắc: Giáp ao nH ông Triệu Hữu S đo theo tả luy được xác định từ điểm 1,7,6.

+ Phía nam: được xác định từ điểm 2 – 3. Điểm 2 được xác định ở dưới khe.

2.2. Ông Triệu Hữu S và bà Triệu Thị X công nhận hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H có quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.109,8m² thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 3 (*Bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2004, cấp năm 2009*) được xác định bởi các điểm 3 - 15. Cây Dổi thuộc thửa số 149, tờ bản đồ số 3 (có tọa độ: X:2369801.24; Y:465911.39).

2.3. Ông Triệu Hữu S và bà Triệu Thị X công nhận hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H có quyền sử dụng đất, sở hữu và quản lý tài sản và cây cối trên đất theo luật Bảo vệ và phát triển rừng đối với thửa 155 tờ bản đồ số 3 đã được cấp giấy chứng nhận số AM231837 cho hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H diện tích là 33.784m² (*Bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2004, cấp năm 2009*)

2.4. Ông Triệu Hữu S và bà Triệu Thị X có trách nhiệm di dời và chặt phá, di chuyển cây xoan, cây dừa và các tài sản khác trên diện tích 265,7m² thuộc thửa 155 tờ bản đồ số 3 được xác định từ điểm 2,16,17,3,2 để trả lại đất cho hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H.

2.5. Ủy ban nhân dân huyện N có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM231386 cấp cho hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H diện tích 8.989m², thửa số 149 tờ bản đồ số 3 để chia tách và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Hữu S và bà Triệu Thị X diện tích 3.951,0m² thuộc thửa số 149 tờ bản đồ số 3 được giới hạn bởi các điểm trong sơ đồ từ 1 - 7 và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Văn D và bà Triệu Thị H diện tích 4.109,8m² thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 3 được xác định bởi các điểm trong sơ đồ từ 3 - 15.

(*Có sơ đồ trích đo và tọa độ kèm theo*)

2.6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Nguyên đơn Triệu Hữu S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh B thực hiện ngày 24/3/2021 số tiền là 5.500.000^d. Ông Triệu Hữu S đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

2.7. Về án phí: Nguyên đơn Triệu Hữu S tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 150.000^d (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 06846 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện N, tỉnh B. Ông Triệu Hữu S được trả lại 150.000^d (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban Hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Hữu Truyền